

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2022.

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Xuân Tuất**
2. Ông **Phạm Văn Bằng**

- Thư ký phiên tòa: Ông Sùng A Tình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Cao Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc: “Ly hôn; Tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 6/6, khu A, ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Trần Chi P, sinh năm 1980.

Hộ khẩu thường trú: Số 6/6, khu A, ấp T, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Hiện đang chấp hành án tại K2 Đội 18, trại giam S, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

(Bà N, ông P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị N trình bày:

Bà và ông Trần Chi P tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/7/2005.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã, không tôn trọng nhau. Hiện ông P đang thi hành án tại trại giam S, xã P, Huyện B, tỉnh Ninh Thuận. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích

hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Chi P.

Về con chung: Bà và ông P có 03 con chung là cháu Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 01/11/2006; Trần Thiên B, sinh ngày 04/11/2013; Trần Thiên L, sinh ngày 04/11/2013. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 03 con chung; Tạm thời bà không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

2. Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Chi P trình bày:

Ông và bà Bùi Thị N tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/7/2005. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà N có 03 con chung là cháu Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 01/11/2006; Trần Thiên B, sinh ngày 04/11/2013; Trần Thiên L, sinh ngày 04/11/2013. Khi ly hôn ông đồng ý giao cả 03 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình trình chung sống với bà Bùi Thị N, ông và bà N có tạo dựng được tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích có diện tích khoảng 32m², được xây dựng trên diện tích 1020m² tại khu 2, ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda đứng tên bà Bùi Thị N. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được tiến hành theo quy định pháp luật. Đối với việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Bùi Thị N. Cho bà N được ly hôn với ông Trần Chi P.

Về con chung: Bà N và ông P có 03 con chung là cháu Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 01/11/2006; Trần Thiên B, sinh ngày 04/11/2013; Trần Thiên L, sinh ngày 04/11/2013. Giao cả 03 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông P khai ông và bà N có tạo dựng được tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích có diện tích khoảng 32m², được xây dựng trên diện tích 1020m² tại khu 2, ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda đứng tên bà Bùi Thị N. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản trên theo quy định của pháp luật. Tòa án đã thông báo yêu cầu ông P làm đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh tài sản chung để Tòa án có cơ sở thụ lý yêu cầu của ông P tuy nhiên ông P không thực hiện. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung của vợ chồng giải quyết bằng vụ

án khác khi có yêu cầu.

Nợ chung: Bà N, ông P khai không có.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016 buộc bà N phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong vụ án, yêu cầu khởi kiện và quy định pháp luật, vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc trường hợp quy định tại Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom thực hiện thủ tục thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tòa án bà N và ông P có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị N và ông Trần Chi P tự nguyện kết hôn với nhau năm 2006 và được Ủy ban nhân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp.

Bà N xác định vợ chồng có mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, dẫn đến cãi vã xung đột không hòa giải được. Hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nay bà N yêu cầu được ly hôn thì ông P cũng đồng ý. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho các bên nhưng các bên đều xin vắng mặt và cương quyết ly hôn với nhau. Điều này chứng tỏ, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà N được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà N và ông P có 03 con chung là cháu Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 01/11/2006; Trần Thiên B, sinh ngày 04/11/2013; Trần Thiên L, sinh ngày 04/11/2013. Bà N và ông P đều thống nhất giao cả 03 cháu cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Quá trình làm việc tại Tòa án cả 03 cháu đều có nguyện vọng ở với bà N. Hơn nữa hiện ông P đang phải chấp hành án tại trại giam Sông Cánh, tỉnh Ninh Thuận nên không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 01/11/2006; Trần Thiên B, sinh ngày 04/11/2013; Trần Thiên L, sinh ngày 04/11/2013 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Chi P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông P khai ông và bà N có tạo dựng được tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích có diện tích khoảng 32m², được xây dựng trên diện tích 1020m² tại khu 2, ấp Thuận An, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda đứng tên bà Bùi Thị N. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản trên theo quy định của pháp luật. Tòa án đã thông báo yêu cầu ông P làm đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh tài sản chung để Tòa án có cơ sở thụ lý, giải quyết yêu cầu của ông P tuy nhiên ông P không thực hiện. Do đó xét xử tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

[6] Về nợ chung: Bà N, ông P khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Bùi Thị N được ly hôn với ông Trần Chi P.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 01/11/2006; Trần Thiên B, sinh ngày 04/11/2013; Trần Thiên L, sinh ngày 04/11/2013 cho bà Bùi Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông Trần Chi P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Chi P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà N, ông P không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Bà N, ông P khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số **0000591 ngày 17/02/2022** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị N, ông Trần Chi P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- THADS huyện Trảng Bom;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Giấy CNKH số 89 ngày 21/7/2005);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Tâm